

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 15/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	Lý Vương	Thảo	KQH012587	2	37.00	1.5	39.00
2	Dương Thị Bảo	Châu	SPH002228	2	36.00	0.5	36.67
3	Phan	Vũ	SPH019595	3	36.50		36.50
4	Phan Khánh	Hà	DCN002965	1	34.25	1.5	36.25
5	Nguyễn An	Giang	SPH004532	2	36.00		36.00
6	Bùi Hà	Phương	TLA010880	2	35.75		35.75
7	Phạm Hằng	Nga	SPH012206	1	35.50		35.50
8	Lê	Na	TDV019798	3	34.75	0.5	35.42
9	Hoàng Khánh	Linh	THP008243	3	34.75	0.5	35.42
10	Bùi Thị Thùy	Dung	SPH002977	3	34.75	0.5	35.42
11	Nguyễn Văn	Chính	HVN001255	3	34.75	0.5	35.42
12	Phạm Thị Việt	Nhân	HHA010414	2	35.00		35.00
13	Thẩm Trung	Hiếu	HHA004977	1	35.00		35.00
14	Phan Hoài	Thu	TLA013199	3	34.25	0.5	34.92
15	Nguyễn Văn	Thanh	HVN009361	3	34.25	0.5	34.92
16	Nguyễn Hữu	Bách	TDV002014	2	34.25	0.5	34.92
17	Phạm Ngọc	Anh	THV000586	4	32.75	1.5	34.75
18	Lê Tú	Quỳnh	SPH014494	3	32.75	1.5	34.75
19	Trần Hoàng	Anh	SPH001483	3	34.75		34.75
20	Bùi Thị Ngọc	Chi	BKA001511	2	32.75	1.5	34.75
21	Lưu Thanh	Thủy	KHA009796	1	34.75		34.75
22	Hà Thanh	Huyền	YTB009911	2	34.00	0.5	34.67
23	Vương Thị Ngọc	Mai	KQH008869	1	34.00	0.5	34.67
24	Vũ Ngô Nhật	Hạ	SPH005086	3	34.50		34.50
25	Doãn Nhật	Linh	TLA007637	3	34.50		34.50
26	Vũ Thị Ngọc	Mai	THV008481	3	32.50	1.5	34.50
27	Vương Nguyễn Hoàng	Yến	LNH011034	2	32.50	1.5	34.50
28	Lại Thị Ngọc	Mai	SPH010980	1	34.50		34.50
29	Lê Thanh	Hảo	LNH002874	2	32.25	1.5	34.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
30	Nguyễn Thị	Phượng	TLA011186	4	33.50	0.5	34.17
31	Trần Thùy	Linh	TND014820	3	32.00	1.5	34.00
32	Nghiêm Thị Lan	Hương	HHA006797	3	32.00	1.5	34.00
33	Nguyễn Thu	Huyền	SPH007932	1	34.00		34.00
34	Nguyễn Bích	Thủy	BKA012656	2	33.25	0.5	33.92
35	Hoàng Thị Thu	Thảo	HVN009539	3	32.50	1.0	33.83
36	Phạm Thị Việt	Hà	YTB006150	3	33.00	0.5	33.67
37	Trịnh Thị	Hương	KQH006815	3	33.00	0.5	33.67
38	Trần Khánh	Trình	TDV033555	3	33.00	0.5	33.67
39	Phạm Thị	Quỳnh	BKA011121	2	33.00	0.5	33.67
40	Nguyễn Thị	Hạnh	TLA004432	1	33.00	0.5	33.67
41	Phạm Thị Thùy	Trang	DHU024430	1	33.00	0.5	33.67
42	Nhữ Kim	Trang	LNH009881	3	31.50	1.5	33.50
43	Phạm Phương	Hà	SPH004990	3	33.50		33.50
44	Lê Phương	An	SPH000027	2	33.50		33.50
45	Nguyễn Thị Thúy	Vân	SPH019290	2	33.50		33.50
46	Nguyễn Khánh	Huyền	KHA004538	2	33.50		33.50
47	Nguyễn Thị Huyền	Trang	TDV032551	3	32.75	0.5	33.42
48	Nguyễn Thảo	Nguyên	HHA010294	3	32.75	0.5	33.42
49	Bùi Thanh	Sơn	HDT021540	3	32.75	0.5	33.42
50	Bùi Thế	Cảnh	DCN001073	1	32.75	0.5	33.42
51	Nguyễn Thị Xong	Ngân	THV009303	3	30.00	2.5	33.33
52	Chu Thị Huyền	Bông	SPH002150	2	32.00	1.0	33.33
53	Lưu Thu	Trang	THV013776	4	31.25	1.5	33.25
54	Nguyễn Thị Thảo	Duyên	TQU001001	4	31.25	1.5	33.25
55	Nguyễn Hoàng Nhật	Minh	SPH011408	4	33.25		33.25
56	Đỗ Thị Linh	Chi	SPH002343	3	33.25		33.25
57	Trần Thị Mỹ	Linh	BKA007823	3	33.25		33.25
58	Lê Kiều	Minh	TLA009169	2	33.25		33.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
59	Nguyễn Mỹ	Linh	TLA007965	2	33.25		33.25
60	Đoàn Thị Ngọc	Mai	TSN008875	2	31.25	1.5	33.25
61	Phan Hoàng	Nam	SPH012017	1	33.25		33.25
62	Trần Thị Ngọc	Ly	BKA008349	2	32.50	0.5	33.17
63	Trần Thị Linh	Diệp	TND003502	2	28.50	3.5	33.17
64	Lê Thị Quỳnh	Hoa	HDT009228	1	32.50	0.5	33.17
65	Đặng Khánh	Huyền	BKA005936	1	32.50	0.5	33.17
66	Chu Thuỳ	Dương	TND004462	4	31.75	1.0	33.08
67	Nguyễn Thị Mai	Thương	NLS012603	2	31.00	1.5	33.00
68	Nguyễn Ngọc	Mai	THV008410	2	31.00	1.5	33.00
69	Trần Ngọc	Linh	BKA007800	2	33.00		33.00
70	Lê Tú	Anh	BKA000358	1	33.00		33.00
71	Nguyễn Thúy	Quỳnh	SPH014554	3	32.25	0.5	32.92
72	Phạm Thị Thúy	Quỳnh	YTB018425	3	32.25	0.5	32.92
73	Trương Hà	Linh	TND014836	3	32.25	0.5	32.92
74	Trần Hồng	Ngọc	BKA009592	3	32.25	0.5	32.92
75	Vương Phương	Anh	KQH000789	3	32.25	0.5	32.92
76	Nguyễn Thị	Trang	KQH014653	3	32.25	0.5	32.92
77	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	HVN008860	1	32.25	0.5	32.92
78	Vũ Thu	Hiền	HHA004696	1	32.25	0.5	32.92
79	Nguyễn Thị	Huyền	HVN004671	3	31.50	1.0	32.83
80	Nguyễn Ngọc	ánh	SPH001784	2	31.50	1.0	32.83
81	Nguyễn Hồng	Nhung	TND018917	3	30.75	1.5	32.75
82	Phạm Hồng	Nhung	SPH013150	3	32.75		32.75
83	Vũ Thùy	Dung	SPH003127	2	32.75		32.75
84	Bùi Thanh	Hằng	SPH005516	2	32.75		32.75
85	Phạm Thùy	Dương	SPH003698	2	32.75		32.75
86	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	TDV022430	4	32.00	0.5	32.67
87	Vũ Thị Phương	Nhung	KQH010404	3	32.00	0.5	32.67

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
88	Nguyễn Quang	Hưng	THV006048	3	28.00	3.5	32.67
89	Nguyễn Hồng	Hạnh	HHA004201	2	32.00	0.5	32.67
90	Vương Thùy	Linh	TND014889	2	28.00	3.5	32.67
91	Đỗ Thị	Hường	TND012119	1	32.00	0.5	32.67
92	Trần Thị Hải	Yến	YTB025881	1	32.00	0.5	32.67
93	Vũ Thị	Trang	SPH017880	3	31.25	1.0	32.58
94	Nguyễn Trần Khánh	Quỳnh	KHA008476	2	31.25	1.0	32.58
95	Nguyễn Bảo	Châu	TTB000517	4	30.50	1.5	32.50
96	Đào Trọng	Nghĩa	TND017678	3	30.50	1.5	32.50
97	Vũ Thị Phương	Thảo	SPH015859	2	32.50		32.50
98	Dương Việt	Trinh	KHA010663	1	32.50		32.50
99	Nguyễn Thị Hương	Trà	TND025963	3	31.75	0.5	32.42
100	Nguyễn Thị	Thủy	THP014363	3	31.75	0.5	32.42
101	Hoàng Hạnh Minh	Châu	YTB002177	3	31.75	0.5	32.42
102	Vũ Diệu	Linh	KHA005954	3	31.75	0.5	32.42
103	Nguyễn Thu	Hiền	TND007968	2	31.75	0.5	32.42
104	Hoàng Ngọc	Phong	TND019519	1	27.75	3.5	32.42
105	Nguyễn Hoàng Chi	Mai	TLA008915	4	32.25		32.25
106	Trần Ngọc Lam	Giang	SPH004667	3	32.25		32.25
107	Trần Hải	Nam	THV009056	3	30.25	1.5	32.25
108	Hoàng Thu	Hương	THV006154	3	30.25	1.5	32.25
109	Lê Thị Ngọc	ánh	SPH001763	3	32.25		32.25
110	Nguyễn Thị Huệ	Chi	TDV002941	3	30.25	1.5	32.25
111	Vũ Thanh	Huyền	TTB002867	3	30.25	1.5	32.25
112	Nguyễn Ngọc	Linh	SPH009831	2	32.25		32.25
113	Nguyễn Thị	Ngân	SPH012307	2	32.25		32.25
114	Nguyễn Thu	Hằng	SPH005682	2	32.25		32.25
115	Nguyễn Thị Khánh	Linh	TLA008029	2	32.25		32.25
116	Đoàn Thị Hồng	Chinh	HHA001668	1	30.25	1.5	32.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
117	Nguyễn Quang	Hùng	KQH005826	3	31.50	0.5	32.17
118	Bùi Thị Hải	Anh	TLA000128	3	31.50	0.5	32.17
119	Nguyễn Thị Hải	Yến	HVN012514	3	31.50	0.5	32.17
120	Lê Đặng Việt	Mỹ	BKA008907	2	31.50	0.5	32.17
121	Phạm Thục	Anh	SPH001376	2	31.50	0.5	32.17
122	Đoàn Trúc	Phương	HHA011074	2	31.50	0.5	32.17
123	Đỗ Thùy	Linh	TDV016293	2	31.50	0.5	32.17
124	Vũ Trường	Anh	TLA001373	2	31.50	0.5	32.17
125	Nguyễn Thị Kim	Ngân	SPH012301	1	31.50	0.5	32.17
126	Nguyễn Thị Phương	Mai	KHA006428	2	30.75	1.0	32.08
127	Bạch Thị	Nga	SPH012090	1	30.75	1.0	32.08
128	Trần Thùy	Linh	KHA005936	3	32.00		32.00
129	Nguyễn Thu	Trang	TLA014185	3	32.00		32.00
130	Trần Thị Hương	Giang	TLA003938	2	32.00		32.00
131	Nguyễn Quỳnh	Anh	SPH000949	2	32.00		32.00
132	Phạm Xuân	Trường	SPH018261	2	32.00		32.00
133	Bùi Thọ	Kiên	SPH008873	2	32.00		32.00
134	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	TLA008062	1	30.00	1.5	32.00
135	Vũ Phương	Hà	LNH002604	1	30.00	1.5	32.00
136	Tạ Thị Hồng	Hải	TND006773	3	31.25	0.5	31.92
137	Vũ Thị Phương	Thảo	KHA009261	3	31.25	0.5	31.92
138	Đào Mỹ	Duyên	LNH001700	3	31.25	0.5	31.92
139	Nguyễn Thị ái	Lành	TDV015722	2	31.25	0.5	31.92
140	Ngô Thị Ngọc	Trâm	YTB023242	2	31.25	0.5	31.92
141	Trần Thị Thu	Trang	BKA013643	2	31.25	0.5	31.92
142	Trịnh Thị Diệu	Linh	HDT014905	2	31.25	0.5	31.92
143	Lã Thị	Trang	TND026228	2	27.25	3.5	31.92
144	Nguyễn Như Thái	Linh	DCN006383	1	31.25	0.5	31.92
145	Nguyễn Thị Hà	Nhi	HVN007738	1	31.25	0.5	31.92

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
146	Nguyễn Hồng	Phượng	THV010629	1	31.25	0.5	31.92
147	Dương Thị	Thảo	TND022829	4	30.50	1.0	31.83
148	Vũ Thị Kiều	Diễm	KHA001544	3	30.50	1.0	31.83
149	Phạm Hồng	Nhung	HVN007875	3	30.50	1.0	31.83
150	Ninh Thị Lan	Hương	KQH006769	2	30.50	1.0	31.83
151	Lương Việt	Trình	YTB023328	2	30.50	1.0	31.83
152	Nguyễn Thị Mai	Quỳnh	THP012340	1	30.50	1.0	31.83
153	Nguyễn Thị	Trang	HDT026950	1	30.50	1.0	31.83
154	Trần Ngọc	Anh	SPH001508	4	31.75		31.75
155	Trần Thị Thu	Hoa	SPH006597	3	31.75		31.75
156	Nguyễn Thùy	Linh	SPH009993	2	31.75		31.75
157	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	TLA000891	2	31.75		31.75
158	Hoàng Lệ	Quỳnh	SPH014338	2	31.75		31.75
159	Bùi Thu	Trang	SPH017271	2	31.75		31.75
160	Phạm Quỳnh	Trang	THV013949	2	29.75	1.5	31.75
161	Nguyễn Thục	Anh	BKA000656	1	31.75		31.75
162	Nguyễn Thành	Công	SPH002680	1	31.75		31.75
163	Phạm Phương	Anh	SPH001334	1	31.75		31.75
164	Phùng Thị Quỳnh	Trang	SPH017766	3	31.00	0.5	31.67
165	Nguyễn Diệu	Hoa	THV004742	3	27.00	3.5	31.67
166	Ngô Minh	Hoàng	TND009464	3	31.00	0.5	31.67
167	Hoàng Hồng	Nga	TND017306	3	27.00	3.5	31.67
168	Nguyễn Hương	Nhung	TND018922	3	31.00	0.5	31.67
169	Lê Thị	Hương	TLA006701	2	31.00	0.5	31.67
170	Bùi Mai	Anh	BKA000082	2	31.00	0.5	31.67
171	Phạm Lê Ngọc	Mai	THP009258	2	31.00	0.5	31.67
172	Nguyễn Mạnh	Trí	THV014070	2	31.00	0.5	31.67
173	Phạm Trần Phương	Thảo	THP013497	1	31.00	0.5	31.67
174	Sân Thành	Nam	THV009047	1	27.00	3.5	31.67

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
175	Trần Vũ Thanh	Tâm	YTB019066	4	30.25	1.0	31.58
176	Phan Như	Quỳnh	SPH014564	4	30.25	1.0	31.58
177	Trần Huệ	Trình	YTB023359	4	30.25	1.0	31.58
178	Lê Thị Ngọc	Hồng	HDT010096	4	29.50	1.5	31.50
179	Nguyễn Văn	San	THV011224	3	29.50	1.5	31.50
180	Phạm Nguyễn Quang	Minh	SPH011497	3	31.50		31.50
181	Tăng Hoàng	Minh	BKA008740	3	31.50		31.50
182	Dương Thị Thùy	Linh	THV007274	3	29.50	1.5	31.50
183	Nguyễn Thúy	Hằng	THV004109	3	29.50	1.5	31.50
184	Trần Văn	Anh	TLA001282	2	31.50		31.50
185	Lê Hương	Giang	TLA003824	2	31.50		31.50
186	Vũ Minh	Anh	TLA001342	2	31.50		31.50
187	Trần Nguyên	Khánh	SPH008780	2	31.50		31.50
188	Đình Hương	Giang	HDT006211	1	29.50	1.5	31.50
189	Ngô Minh	Quân	TLA011350	1	31.50		31.50
190	Tăng Văn	Hiện	KQH004702	4	30.75	0.5	31.42
191	Trần Thị	Quỳnh	YTB018449	3	30.75	0.5	31.42
192	Nguyễn Đoàn Ngọc	Anh	HHA000475	2	30.75	0.5	31.42
193	Trần Vũ Thùy	Trang	THP015430	2	30.75	0.5	31.42
194	Phan Thanh	Trà	DCN011602	2	30.75	0.5	31.42
195	Phạm Thu	Trang	KHA010536	3	30.00	1.0	31.33
196	Nguyễn Phương	Thảo	SPH015691	1	30.00	1.0	31.33
197	Lê Trâm	Anh	SPH000560	3	31.25		31.25
198	Trần Hải	Nam	SPH012045	3	31.25		31.25
199	Lê Thu	Huyền	SPH007780	2	31.25		31.25
200	Nguyễn Thùy	Dung	TLA002502	2	31.25		31.25
201	Phi Quang	Khải	THV006494	2	29.25	1.5	31.25
202	Trịnh Thu	Phương	HHA011291	2	31.25		31.25
203	Nguyễn Trần Thảo	My	BKA008874	1	31.25		31.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
204	Trần Khánh	Linh	SPH010153	1	31.25		31.25
205	Ngô Trang	Linh	SPH009686	1	31.25		31.25
206	Nguyễn Thúy	Hạnh	SPH005408	1	31.25		31.25
207	Phạm Thúy	Hiền	HDT008614	4	30.50	0.5	31.17
208	Trần Hưng	Phúc	TDV023636	3	30.50	0.5	31.17
209	Nguyễn Thị Hồng	Vân	THP016599	2	30.50	0.5	31.17
210	Mai Thị	Lệ	DHU010633	2	30.50	0.5	31.17
211	Tống Kiên	Định	TDV006338	2	30.50	0.5	31.17
212	Cấn Thị Thu	Trang	DCN011626	2	30.50	0.5	31.17
213	Bùi Hải	Công	TLA002126	1	28.50	2.0	31.17
214	Trịnh Thị Thu	Thuỷ	KQH013541	1	30.50	0.5	31.17
215	Hoàng Thị Thanh	Ngọc	TDV021093	3	29.75	1.0	31.08
216	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	YTB000867	3	29.75	1.0	31.08
217	Trần Quốc	Lượng	KQH008562	2	29.75	1.0	31.08
218	Nguyễn Minh	Thúy	BJA012787	2	29.75	1.0	31.08
219	Nông Đức	Minh	SPH011485	2	29.75	1.0	31.08
220	Trần Thị Phương	Thảo	THP013506	2	29.75	1.0	31.08
221	Phạm Thị Hải	Anh	THV000595	4	29.00	1.5	31.00
222	Phạm Thị Minh	Nguyệt	HHA010358	3	31.00		31.00
223	Nguyễn Hải	Yến	THV015601	3	29.00	1.5	31.00
224	Doãn Ngọc	ánh	TTB000304	3	29.00	1.5	31.00
225	Phạm Thị Linh	Phương	TDV024119	3	29.00	1.5	31.00
226	Phan Thị	Minh	HHA009267	3	31.00		31.00
227	Đỗ Huy	Khôi	SPH008831	3	31.00		31.00
228	Phạm	Duy	SPH003435	3	31.00		31.00
229	Lê Thị	Thủy	TDV030364	3	29.00	1.5	31.00
230	Đào Thị Thu	Huyền	TDV013257	3	29.00	1.5	31.00
231	Bùi Thu	Thảo	TQU005030	3	29.00	1.5	31.00
232	Nguyễn Hà	Anh	TLA000602	3	31.00		31.00

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
233	Đặng Việt	Hà	HHA003669	2	31.00		31.00
234	Đỗ Hà	Linh	TLA007647	2	31.00		31.00
235	Phạm Thủy	Tiên	THV013353	2	29.00	1.5	31.00
236	Phạm Mạnh	Hưng	TLA006606	2	31.00		31.00
237	Nguyễn Thanh	Loan	SPH010336	2	31.00		31.00
238	Phan Thị Nguyên	Anh	TTN000582	1	29.00	1.5	31.00
239	Đỗ Thị Phương	Mai	THV008359	3	30.25	0.5	30.92
240	Đặng Thị	Lợi	TDV017873	3	30.25	0.5	30.92
241	Nguyễn Thị Phương	Thảo	DHU021291	3	30.25	0.5	30.92
242	Vũ Thị Thanh	Tâm	BKA011526	3	30.25	0.5	30.92
243	Trần Đức	Hiếu	YTB008052	2	30.25	0.5	30.92
244	Hồ Thị Bảo	Uyên	TDV035518	3	29.50	1.0	30.83
245	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	THP006590	3	29.50	1.0	30.83
246	Trần Thị Lan	Hương	TDV014516	2	29.50	1.0	30.83
247	Lê Thùy	Dương	KHA002017	4	30.75		30.75
248	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TTB005916	3	28.75	1.5	30.75
249	Lê Thị Bằng	Giang	TQU001305	3	28.75	1.5	30.75
250	Đỗ Thị Mỹ	Linh	THV007289	3	28.75	1.5	30.75
251	Phùng Linh	Trang	THV013973	3	28.75	1.5	30.75
252	Nguyễn Đào Phương	Linh	TLA007906	3	30.75		30.75
253	Dương Ngọc	Lan	TTN009134	3	28.75	1.5	30.75
254	Hoàng Hồng	Hạnh	TQU001535	3	28.75	1.5	30.75
255	Nguyễn Hà	Linh	TLA007912	2	30.75		30.75
256	Hoàng Thảo	Linh	SPH009555	2	30.75		30.75
257	Nguyễn Kiều	Trinh	TLA014415	2	30.75		30.75
258	Nguyễn Diệu	Anh	TND000596	2	28.75	1.5	30.75
259	Tô Thị Xuân	Thanh	TLA012242	1	30.75		30.75
260	Ngô Thu	Uyên	SPH019146	1	30.75		30.75
261	Tạ Hoàng	Hà	TLA004182	1	30.75		30.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
262	Trần Huyền	Trang	HHA014800	1	30.75		30.75
263	Dương Mai	Ngọc	DHU014355	3	30.00	0.5	30.67
264	Nguyễn Thị Thu	Hiền	TND007953	3	30.00	0.5	30.67
265	Nguyễn Thị Thùy	Trang	HVN011094	3	30.00	0.5	30.67
266	Trần Thị Ngọc	ánh	KQH000928	2	30.00	0.5	30.67
267	Bùi Thị	Dung	HVN001590	2	30.00	0.5	30.67
268	Hà Đình	Dương	DCN002083	2	30.00	0.5	30.67
269	Hà Thị Ngọc	Mai	THV008379	1	30.00	0.5	30.67
270	Vũ Thu	Trang	KQH014312	1	30.00	0.5	30.67
271	Đoàn Thị	Nhàn	THP010693	3	29.25	1.0	30.58
272	Bùi Thị Mai	Phương	YTB017127	2	29.25	1.0	30.58
273	Dương Diễm	Quỳnh	SPH014436	4	30.50		30.50
274	Điền Thị Thúy	Hằng	HDT007776	3	28.50	1.5	30.50
275	Nguyễn Việt	Khánh	SPH008763	3	30.50		30.50
276	Vũ Nguyễn Hải	Đường	BKA003385	3	30.50		30.50
277	Nguyễn Thúy	Hiền	THV004356	3	28.50	1.5	30.50
278	Nguyễn Thảo	My	THV008838	3	28.50	1.5	30.50
279	Phạm Thị	Lam	TTB003296	3	28.50	1.5	30.50
280	Đỗ Thị Quỳnh	Anh	TTB000061	3	28.50	1.5	30.50
281	Lê Diệp	Anh	TLA000385	2	30.50		30.50
282	Nguyễn Kiều	Anh	SPH000799	2	30.50		30.50
283	Vũ Hồ Diệu	Linh	TLA008344	2	30.50		30.50
284	Nguyễn Thị Hà	An	THP000039	2	30.50		30.50
285	Lê Thị Thu	Trang	HHA014537	2	30.50		30.50
286	Nguyễn Thị Minh	Hương	TTB002990	2	28.50	1.5	30.50
287	Trần Cao ánh	Dương	HHA002782	2	30.50		30.50
288	Đặng Thị Vân	Anh	THV000152	2	28.50	1.5	30.50
289	Nguyễn Thuý	Linh	KHA005802	2	30.50		30.50
290	Vũ Phương	Thảo	SPH015853	1	30.50		30.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
291	Nguyễn Kim	Chi	TLA001883	1	30.50		30.50
292	Hoàng Ngọc	ánh	TND001290	3	25.75	3.5	30.42
293	Hoàng Thị Quỳnh	Diệp	TND003471	3	25.75	3.5	30.42
294	Phạm Thị Hồng	Ngọc	HDT018109	3	29.75	0.5	30.42
295	Phan Cẩm	Tú	TTB007032	3	25.75	3.5	30.42
296	Vũ Thanh	Hương	HHA006977	3	29.75	0.5	30.42
297	Bạch Thị Sao	Mai	KQH008697	3	25.75	3.5	30.42
298	Phạm Thành	Công	BJA001779	3	29.75	0.5	30.42
299	Bùi Tú	Anh	DCN000078	2	29.75	0.5	30.42
300	Vũ Đức	Minh	HVN006893	2	29.75	0.5	30.42
301	Nguyễn Lê Diệu	Linh	DCN006370	1	29.75	0.5	30.42
302	Nguyễn Thị	Phượng	TDV024301	3	29.00	1.0	30.33
303	Nguyễn Thị	Quỳnh	HHA011806	3	29.00	1.0	30.33
304	Cao Thị	Hải	TDV008151	2	29.00	1.0	30.33
305	Phạm Thị Hoàng	Phượng	YTB017412	2	29.00	1.0	30.33
306	Nguyễn Thị	Thùy	YTB021224	1	29.00	1.0	30.33
307	Phạm Thị	Hoa	YTB008292	1	29.00	1.0	30.33
308	Đinh Ngọc	ánh	HDT001748	3	28.25	1.5	30.25
309	Lê Thị Mỹ	Hà	TND006248	3	28.25	1.5	30.25
310	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	SPH012598	3	30.25		30.25
311	Hoàng Thị Kim	Anh	HDT000432	3	28.25	1.5	30.25
312	Cao Hà	Linh	TTN009637	2	28.25	1.5	30.25
313	Nguyễn Thị Mai	Hương	LNH004539	2	28.25	1.5	30.25
314	Phạm Thị Phương	Anh	SPH001370	2	30.25		30.25
315	Ngô Thu	Hiền	SPH005905	2	30.25		30.25
316	Vũ Hoàng	Minh	SPH011569	2	30.25		30.25
317	Trần Ngọc	Minh	HHA009313	2	30.25		30.25
318	Phượng Hoàng Tú	Lam	TLA007315	1	30.25		30.25
319	Bùi Hải	Yến	LNH010934	3	25.50	3.5	30.17

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
320	Vũ ánh	Nguyễn	TDV021765	3	29.50	0.5	30.17
321	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	LNH006690	3	29.50	0.5	30.17
322	Trần Lê	Minh	HDT016703	3	29.50	0.5	30.17
323	Triệu Thùy	Linh	TND014767	3	25.50	3.5	30.17
324	Hoàng Thị Linh	Chi	HDT002510	3	29.50	0.5	30.17
325	Phạm Ngọc	Anh	LNH000515	2	25.50	3.5	30.17
326	Phạm Thị Thục	Anh	HHA000838	1	29.50	0.5	30.17
327	Nguyễn Thị	Ly	DCN007040	1	29.50	0.5	30.17
328	Bùi Thị Hồng	Nhung	THV009833	3	28.75	1.0	30.08
329	Đỗ Thị	Thảo	HDT023065	3	28.75	1.0	30.08
330	Nguyễn Thị Hương	Giang	KQH003390	3	28.75	1.0	30.08
331	Đặng Thị	Nhạn	TND018553	3	28.75	1.0	30.08
332	Phạm Thị Thúy	Ngân	HDT017684	3	28.75	1.0	30.08
333	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	DCN006443	3	28.75	1.0	30.08
334	Bùi Thị Phương	Anh	YTB000159	2	28.75	1.0	30.08
335	Lê Minh	Hằng	YTB006958	1	28.75	1.0	30.08
336	Nguyễn Thị Sao	Mai	DHU012758	4	28.00	1.5	30.00
337	Nguyễn Trà	My	TLA009455	4	30.00		30.00
338	Lê Võ Thủy	Tiên	TLA013596	4	30.00		30.00
339	Lê Hồng	Anh	HDT000525	3	28.00	1.5	30.00
340	Nguyễn Hồng	Anh	SPH000758	3	30.00		30.00
341	Phan Thị Ly	Na	TDV019838	3	28.00	1.5	30.00
342	Nguyễn Ngọc	Anh	TLA000711	3	30.00		30.00
343	Trịnh Khánh	Linh	THV007807	3	28.00	1.5	30.00
344	Phạm Thùy	Dung	NLS001628	3	28.00	1.5	30.00
345	Nguyễn Thu	Yến	TLA015935	3	30.00		30.00
346	Võ Hiền	Anh	KHA000732	2	30.00		30.00
347	Lê Đức	Anh	HDT000506	2	28.00	1.5	30.00
348	Cao Thị Phương	Loan	SPH010280	2	30.00		30.00

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
349	Trần Thị Thùy	Dương	BAK002657	4	29.25	0.5	29.92
350	Phùng Thị Minh	Phượng	SPH013966	4	29.25	0.5	29.92
351	Trần Thị Cẩm	Tú	THP015924	3	29.25	0.5	29.92
352	Đoàn Thị Thu	Thảo	DHU021062	3	29.25	0.5	29.92
353	Vũ Thị Minh	Anh	THP000955	3	29.25	0.5	29.92
354	Lê Thị Thúy	Hằng	DCN003409	3	29.25	0.5	29.92
355	Tô Thị Hương	Ly	TQU003485	3	25.25	3.5	29.92
356	Phan Thùy	Dung	DCN001755	2	29.25	0.5	29.92
357	Phan Bảo	Ngọc	HHA010187	2	29.25	0.5	29.92
358	Văn Thị	Ngọc	KQH009999	2	29.25	0.5	29.92
359	Phạm Thúy	Hiền	THV004368	2	29.25	0.5	29.92
360	Trần Thị	Thúy	TDV030758	1	29.25	0.5	29.92
361	Lê Thị Thuỳ	Dương	HDT004836	4	28.50	1.0	29.83
362	Phạm Thị	Thương	HDT025575	3	28.50	1.0	29.83
363	Nguyễn Tuấn	Anh	HDT001273	3	28.50	1.0	29.83
364	Phan Thị Thu	Hoài	TDV011421	3	28.50	1.0	29.83
365	Hoàng Thị	Nguyệt	HDT018283	2	28.50	1.0	29.83
366	Trần Thị Hải	Yến	DCN013484	2	28.50	1.0	29.83
367	Lê Văn	Cao	TLA001730	2	28.50	1.0	29.83
368	Lê Thị Thúy	Hòa	BAK005047	2	28.50	1.0	29.83
369	Vũ Thị Thanh	Thắng	KQH013005	1	28.50	1.0	29.83
370	Nguyễn Thanh	Long	SPH010489	3	29.75		29.75
371	Đoàn Hồng	Nhung	HDT018685	3	27.75	1.5	29.75
372	Nguyễn Phương	Thanh	THV011883	3	27.75	1.5	29.75
373	Đỗ Minh	Anh	SPH000210	3	29.75		29.75
374	Nguyễn Phương	Thảo	TLA012533	3	29.75		29.75
375	Đào Tường	Chi	SPH002348	3	29.75		29.75
376	Nguyễn Bảo	Ngọc	DHU014489	3	27.75	1.5	29.75
377	Nguyễn Hoàng Nhật	Linh	TLA007928	2	29.75		29.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
378	Nguyễn Trần Mỹ	Ngọc	HHA010177	2	29.75		29.75
379	Nguyễn Thùy	Linh	SPH009994	2	29.75		29.75
380	Huỳnh Phương	Ngân	KHA007040	2	29.75		29.75
381	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	TLA015918	1	27.75	1.5	29.75
382	Lương Bảo	Thái	TTB005622	4	25.00	3.5	29.67
383	Nguyễn Bảo	Ngọc	DCN008081	3	29.00	0.5	29.67
384	Hoàng Thùy	Linh	HDT013996	3	29.00	0.5	29.67
385	Trần Thị Hương	Thơm	THP014004	3	29.00	0.5	29.67
386	Dương Việt	Hà	TND006128	3	25.00	3.5	29.67
387	Lê Thị Diệp	ánh	HVN000787	2	29.00	0.5	29.67
388	Đậu Phương	Thảo	TDV027962	1	29.00	0.5	29.67
389	Chu Thị	Bích	THP001251	1	29.00	0.5	29.67
390	Hà Thị Thuỳ	Linh	YTB012525	3	28.25	1.0	29.58
391	Lê Quỳnh	Chi	TDV002898	3	28.25	1.0	29.58
392	Chu Thị	Quỳnh	TDV025293	3	28.25	1.0	29.58
393	Đinh Hoàng	Lộc	TLA008601	3	28.25	1.0	29.58
394	Trần Thu	Thủy	BKA012730	2	28.25	1.0	29.58
395	Lê Khánh	Linh	HDT014051	3	27.50	1.5	29.50
396	Nguyễn Thị Vân	Anh	SPH001107	3	29.50		29.50
397	Thiếu Nguyễn Duy	Anh	BKA000842	3	29.50		29.50
398	Nghiêm Thị	Thơ	SPH016236	3	29.50		29.50
399	Trần Phương	Linh	TQU003276	3	27.50	1.5	29.50
400	Chu Tuệ	Anh	SPH000174	3	29.50		29.50
401	Đỗ Ngọc Thuỷ	Dương	KHA001994	3	29.50		29.50
402	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	HHA001145	3	29.50		29.50
403	Nguyễn Phương	Hà	SPH004882	2	29.50		29.50
404	Nguyễn Anh	Quân	THV010830	2	27.50	1.5	29.50
405	Nguyễn Thu	Thảo	TND023221	2	27.50	1.5	29.50
406	Đào Mai	Trang	BKA013308	2	29.50		29.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
407	Trần Anh	Thư	SPH016857	2	29.50		29.50
408	Vũ Thị Bích	Ngọc	TND018181	1	27.50	1.5	29.50
409	Lục Quốc	Huy	THV005589	4	24.75	3.5	29.42
410	Bùi Khánh	Linh	HHA007761	4	28.75	0.5	29.42
411	Nguyễn Thúy	Ngọc	LNH006708	3	24.75	3.5	29.42
412	Nguyễn Phương	Thảo	THV012230	3	28.75	0.5	29.42
413	Phạm Thị Phương	Lan	TLA007396	3	28.75	0.5	29.42
414	Lê Thị	Hoài	TDV011277	3	28.75	0.5	29.42
415	Vũ Thị Thùy	Tiên	KHA010043	2	28.75	0.5	29.42
416	Lê Hoàng Yến	Nhi	HDT018560	2	28.75	0.5	29.42
417	Phạm Thị Ngọc	Huyền	HUI006171	2	28.75	0.5	29.42
418	Trần Minh	Phương	KQH011006	2	28.75	0.5	29.42
419	Lê Minh	Nguyệt	TDV021670	4	28.00	1.0	29.33
420	Lê Thị Lan	Hương	HDT012130	4	28.00	1.0	29.33
421	Mai Thị	Hằng	KQH004245	3	28.00	1.0	29.33
422	Đào Thị Bích	Phương	YTB017178	3	28.00	1.0	29.33
423	Trần Thị Huyền	Trang	KQH014760	2	28.00	1.0	29.33
424	Trần Thị	Trang	YTB023140	2	28.00	1.0	29.33
425	Phan Cẩm	Tú	HVN011598	2	28.00	1.0	29.33
426	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	HHA004387	2	28.00	1.0	29.33
427	Nguyễn Thị Kim	Quý	HHA011590	4	27.25	1.5	29.25
428	Trần Tiến	Đạt	SPH003993	3	29.25		29.25
429	Vũ Diệu	Hoàn	THV004962	3	27.25	1.5	29.25
430	Nguyễn Thảo	Phương	THV010523	3	27.25	1.5	29.25
431	Đặng Thị	Nhung	HDT018683	3	27.25	1.5	29.25
432	Lê Thái	Anh	THV000278	3	27.25	1.5	29.25
433	Phạm Thị Nam	Phương	HHA011250	3	29.25		29.25
434	Nguyễn Thu	Uyên	THV015025	2	27.25	1.5	29.25
435	Hà Nhật	Thăng	TLA012742	2	29.25		29.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
436	Trương ánh	Mai	TND016104	2	27.25	1.5	29.25
437	Phạm Quốc	Anh	SPH001347	1	29.25		29.25
438	Trần Minh	Khải	SPH008622	1	29.25		29.25
439	Nguyễn Lan	Hương	SPH008306	1	29.25		29.25
440	La Thị Ngọc	Châm	TND002101	4	24.50	3.5	29.17
441	Trần Bùi Ngọc	Oanh	BKA010104	3	28.50	0.5	29.17
442	Bùi Thúy	Nương	LNH007085	3	24.50	3.5	29.17
443	Nguyễn ánh	Ngọc	HDT018011	3	28.50	0.5	29.17
444	Hứa Thị Thảo	Ly	TND015641	3	24.50	3.5	29.17
445	Nghiêm Ngọc	ánh	HHA001120	2	28.50	0.5	29.17
446	Tô Thị Thanh	Thảo	TND023321	2	24.50	3.5	29.17
447	Võ Thị	Hằng	TDV009470	2	24.50	3.5	29.17
448	Nguyễn Thị Thùy	Trang	HVN011102	2	28.50	0.5	29.17
449	Nguyễn Anh	Hùng	THV005446	2	28.50	0.5	29.17
450	Đoàn Thị Khánh	Hoà	KQH005130	1	28.50	0.5	29.17
451	Nguyễn Thị	Linh	HDT014490	4	27.75	1.0	29.08
452	Phùng Thị	Mơ	BKA008803	4	27.75	1.0	29.08
453	Ngô Thị	Thủy	SPH016579	3	27.75	1.0	29.08
454	Nguyễn Thị	Mai	YTB014017	3	27.75	1.0	29.08
455	Nguyễn Thị Phương	Anh	HDT001163	3	27.75	1.0	29.08
456	Đặng Thị	Hằng	YTB006931	2	27.75	1.0	29.08
457	Bùi Thị Hoàng	Yến	THV015553	2	27.75	1.0	29.08
458	Đỗ Văn	Phúc	YTB017004	2	27.75	1.0	29.08
459	Phạm Nhật	Lệ	KHA005438	2	27.75	1.0	29.08
460	Nguyễn Thị Thu	Hà	YTB006049	2	27.75	1.0	29.08
461	Đinh Thị Phương	Hoa	TND008682	1	27.75	1.0	29.08
462	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	SPH012748	4	29.00		29.00
463	Phạm Ngọc	Hà	HHA003858	3	29.00		29.00
464	Tạ Hoàng	An	TLA000073	3	29.00		29.00

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 15/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
465	Lê Thị Thanh	Hằng	THV004031	3	27.00	1.5	29.00
466	Đàm Nhật	Linh	KHA005549	3	29.00		29.00
467	Phạm Trà	Giang	HHA003562	3	29.00		29.00
468	Nguyễn Phương	Huyền	BKA006004	3	29.00		29.00
469	Nguyễn Thị Tú	Uyên	HDT029358	3	27.00	1.5	29.00
470	Nguyễn Kim	Anh	LNH000323	2	27.00	1.5	29.00
471	Nguyễn Hồ Hoàng	Yến	HDT030383	2	27.00	1.5	29.00
472	Trịnh Hoài	Đức	TND005702	2	27.00	1.5	29.00
473	Phạm Thị Mai	Hương	THV006292	2	27.00	1.5	29.00
474	Nguyễn Phương	Linh	BKA007595	2	29.00		29.00
475	Trần Thuận	ánh	THV000862	1	27.00	1.5	29.00
476	Nguyễn Bảo	Linh	KHA005504	1	29.00		29.00
477	Nguyễn Nhật	Linh	TLA008002	1	29.00		29.00
478	Phạm Thị	Nga	HHA009767	1	29.00		29.00
479	Nguyễn Đức	Anh	HVN000296	4	28.25	0.5	28.92
480	Bế Ngọc	ánh	TND001235	3	24.25	3.5	28.92
481	Nguyễn Minh	Khanh	BKA006686	2	28.25	0.5	28.92
482	Nguyễn Thị Thu	Nga	KQH009562	2	28.25	0.5	28.92
483	Dương Khánh	Linh	YTB012392	2	28.25	0.5	28.92
484	Bùi Ngọc Minh	Châu	LNH000919	1	24.25	3.5	28.92
485	Phạm Thị Mỹ	Linh	KHA005871	4	27.50	1.0	28.83
486	Đỗ Thị	Hằng	HDT007761	4	27.50	1.0	28.83
487	Phạm Thị Trang	Thu	YTB020964	3	27.50	1.0	28.83
488	Nguyễn Thị	Thủy	HVN010311	3	27.50	1.0	28.83
489	Ngô Thị	Nhàn	BKA009759	3	27.50	1.0	28.83
490	Đỗ Thị	Vân	TND029031	4	26.75	1.5	28.75
491	Nguyễn Đức	Tú	TLA014755	3	28.75		28.75
492	Nguyễn Hoàng	Hiếu	SPH006304	3	28.75		28.75
493	Tạ Ngọc Bảo	Thư	TQU005549	3	26.75	1.5	28.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
494	Chu Sơn	Nguyễn	HHA010273	2	28.75		28.75
495	Nguyễn Thu	Vân	SPH019305	2	28.75		28.75
496	Tống Thị	Chinh	TND002555	2	26.75	1.5	28.75
497	Ngô Thị Linh	Huyền	HHA006315	2	26.75	1.5	28.75
498	Võ Thị Ngọc	Loan	TDV017618	4	28.00	0.5	28.67
499	Trịnh Hồng	Vân	HDT029662	4	28.00	0.5	28.67
500	Nguyễn Phương	Anh	TND000683	3	28.00	0.5	28.67
501	Trần Huyền	Trang	LNH009903	3	24.00	3.5	28.67
502	Phạm Thu	Huyền	SPH007973	2	28.00	0.5	28.67
503	Hoàng Thanh	Xuân	BKA015173	2	28.00	0.5	28.67
504	Nguyễn Ngọc	Anh	YTB000683	2	28.00	0.5	28.67
505	Trần Thị Huyền	Trâm	TDV033324	1	28.00	0.5	28.67
506	Bùi Thị Ngọc	Anh	YTB000153	3	27.25	1.0	28.58
507	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn	SPH012752	2	27.25	1.0	28.58
508	Nguyễn Thị Lan	Anh	YTB000787	1	27.25	1.0	28.58
509	Nguyễn Thị Thảo	Phương	TTB004914	3	26.50	1.5	28.50
510	Nguyễn Thị Anh	Thư	HHA013974	3	28.50		28.50
511	Lê Thị Phương	Linh	TTB003488	1	26.50	1.5	28.50
512	Trương Diệu	Linh	TLA008328	1	28.50		28.50
513	Nguyễn Phương	Anh	BKA000546	1	28.50		28.50
514	Nguyễn Thanh	Quý	KQH011380	4	27.75	0.5	28.42
515	Đinh Thị	Hài	THP004052	4	27.75	0.5	28.42
516	Đường Hải	Yến	TND029951	4	23.75	3.5	28.42
517	Đoàn Lan	Anh	KQH000174	3	27.75	0.5	28.42
518	Ngô Thị Minh	Thúy	YTB021515	3	27.75	0.5	28.42
519	Nguyễn Thanh	Thư	HDT025355	3	27.75	0.5	28.42
520	Lê Thị Hồng	Xoan	TDV036622	3	27.75	0.5	28.42
521	Lã Thị Bích	Huệ	TLA005815	2	27.75	0.5	28.42
522	Nguyễn Phương	Linh	HDT014430	2	27.75	0.5	28.42

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
523	Bùi Thị Hà	Trang	HHA014388	2	27.75	0.5	28.42
524	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	YTB018328	4	27.00	1.0	28.33
525	Vũ Thị Minh	Hằng	YTB007203	3	27.00	1.0	28.33
526	Lã Thị Kim	Dung	KQH002036	3	27.00	1.0	28.33
527	Dương Thị	Hằng	SPH005525	3	27.00	1.0	28.33
528	Nguyễn Thị Thu	Hà	YTB006071	2	27.00	1.0	28.33
529	Lê Thị	Giang	HDT006294	2	27.00	1.0	28.33
530	Tạ Trần Thu	Hiền	TQU001742	4	26.25	1.5	28.25
531	Nguyễn Kim	Chi	THV001265	3	26.25	1.5	28.25
532	Hoàng Chi	Linh	THV007377	3	26.25	1.5	28.25
533	Đỗ Thị Linh	Trang	SPH017310	3	28.25		28.25
534	Nguyễn Thị Lam	Hoa	TND008799	3	26.25	1.5	28.25
535	Lê Đình	Hiệp	TLA004967	3	28.25		28.25
536	Nguyễn Quang	Thịnh	TND024009	2	26.25	1.5	28.25
537	Nguyễn Thị Trung	Anh	BKA000639	2	28.25		28.25
538	Nguyễn Phương	Trinh	SPH017987	2	28.25		28.25
539	Phạm Thị Hồng	Nhung	HDT018961	4	23.50	3.5	28.17
540	Bùi Thị	Giang	DCN002642	3	23.50	3.5	28.17
541	Phạm Thị Thu	Trang	TND026670	3	27.50	0.5	28.17
542	Trần Thùy	Trang	SPH017842	3	27.50	0.5	28.17
543	Nguyễn Thị Kim	Anh	DHU000557	3	27.50	0.5	28.17
544	Nguyễn Hồng	Hạnh	THV003877	2	27.50	0.5	28.17
545	Trần Thu	Hà	THV003635	2	27.50	0.5	28.17
546	Phan Thùy	Nhung	KQH010367	1	27.50	0.5	28.17
547	Đỗ Thanh	Lam	THV006849	1	23.50	3.5	28.17
548	Đào Thị Lan	Anh	YTB000304	4	26.75	1.0	28.08
549	Trịnh Thị	Tuyến	BKA014634	4	26.75	1.0	28.08
550	Lê Thị Thu	Trang	HDT026477	3	26.75	1.0	28.08
551	Đặng Thị Thủy	Tiên	THP014689	3	26.75	1.0	28.08

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
552	Nguyễn Thị Huyền	Trang	KQH014548	2	26.75	1.0	28.08
553	Đặng Thị	Hường	BKA006562	1	26.75	1.0	28.08
554	Nguyễn Phan Mỹ	Anh	HHA000540	3	28.00		28.00
555	Đỗ Duy	Khánh	HHA007171	3	28.00		28.00
556	Trần Thị Hà	Phượng	THP011725	3	28.00		28.00
557	Lê Hoàng	Anh	TLA000405	2	28.00		28.00
558	Nguyễn Phương	Trang	TLA014066	2	28.00		28.00
559	Lê Thị Thảo	Linh	BKA007469	2	28.00		28.00
560	Vũ Ngọc	ánh	TQU000303	2	26.00	1.5	28.00
561	Nguyễn Viết	Lãm	TQU002909	2	26.00	1.5	28.00
562	Nguyễn Thị Phương	Thảo	THV012240	2	26.00	1.5	28.00
563	Chu Liên	Thương	TTB006484	4	23.25	3.5	27.92
564	Đỗ Thị Minh	Thu	HHA013514	4	27.25	0.5	27.92
565	Lê Thị Hương	Giang	SPH004513	3	27.25	0.5	27.92
566	Nguyễn Thị Thu	Giang	DCN002718	3	27.25	0.5	27.92
567	Kiều Phương	Linh	DCN006281	3	27.25	0.5	27.92
568	Đặng Đình Anh	Đức	YTB005231	3	27.25	0.5	27.92
569	Hứa Thị	Thùy	THV012959	2	23.25	3.5	27.92
570	Vũ Gia	Khiêm	DCN005712	2	27.25	0.5	27.92
571	Quyên Thị Thúy	Nga	BKA009190	2	27.25	0.5	27.92
572	Phạm Khắc	Điệp	YTB005000	4	26.50	1.0	27.83
573	Nguyễn Thị	Thu	HVN010121	3	26.50	1.0	27.83
574	Nguyễn Thị Nhật	Linh	HDT014571	3	26.50	1.0	27.83
575	Nguyễn Phương	Anh	YTB000714	3	26.50	1.0	27.83
576	Lê Phương	Thảo	YTB019704	2	26.50	1.0	27.83
577	Bế Phương	Linh	TLA007593	2	26.50	1.0	27.83
578	Phan Thị	Phượng	BKA010481	2	26.50	1.0	27.83
579	Trương Ngọc	Huyền	TDV013969	1	26.50	1.0	27.83
580	Nguyễn Thị	Hường	TND012187	3	25.75	1.5	27.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
581	Trần Thị Lệ	Quyên	NLS010028	3	25.75	1.5	27.75
582	Phạm Thu	Trang	HHA014774	3	25.75	1.5	27.75
583	Dương Đức	Anh	BKA000119	3	27.75		27.75
584	Trương Thị Như	Quỳnh	HHA011867	2	25.75	1.5	27.75
585	Dương Thị Thanh	Mai	THV008356	2	25.75	1.5	27.75
586	Nguyễn Thị Phương	Linh	HHA008112	2	27.75		27.75
587	Lương Mỹ	Duyên	SPH003487	1	27.75		27.75
588	Nguyễn Hồng	Nhung	BKA009928	1	27.75		27.75
589	Hoàng Thị	Hồng	THV005157	1	25.75	1.5	27.75
590	Đào Thị Ngọc	Ngà	HHA009794	3	27.00	0.5	27.67
591	Trịnh Thị Phương	Anh	HDT020299	3	27.00	0.5	27.67
592	Vì Thị Kim	Ngân	THV009296	3	27.00	0.5	27.67
593	Đinh Hoàng Thùy	Linh	TQU003083	2	23.00	3.5	27.67
594	Đỗ Thị Ngọc	Linh	BKA007354	2	27.00	0.5	27.67
595	Lại Thị Nhật	Anh	TND000506	3	26.25	1.0	27.58
596	Nguyễn Thị Trà	My	HVN006951	3	26.25	1.0	27.58
597	Nguyễn Ngọc Tố	Anh	THP000474	2	26.25	1.0	27.58
598	Doãn Thúy	Hằng	TLA004532	4	27.50		27.50
599	Tống Văn	Tài	HDT022074	3	25.50	1.5	27.50
600	Lê Thị Thu	Hoài	TDV011294	3	25.50	1.5	27.50
601	Phạm Ngọc	Anh	HHA000783	2	27.50		27.50
602	Bùi Lan	Phương	KHA007884	2	27.50		27.50
603	Chu Quỳnh	Chi	BKA001514	1	27.50		27.50
604	Phạm Thị Ngọc	Phương	SPH013964	1	27.50		27.50
605	Nguyễn Thị Hoài	Trâm	TDV033267	1	25.50	1.5	27.50
606	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	SPH009919	1	27.50		27.50
607	Nguyễn Thị Anh	Ngọc	HDT018034	3	26.75	0.5	27.42
608	Hoàng Thị Minh	Hương	HHA006759	3	26.75	0.5	27.42
609	Phạm Thị Thương	Thương	TTB006514	3	22.75	3.5	27.42

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 15/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
610	Lý Thị Ngọc	Trâm	TND026831	3	22.75	3.5	27.42
611	Hoàng Thị	Hằng	TND007292	3	22.75	3.5	27.42
612	Tạ Thị	Nga	HDT017518	2	26.75	0.5	27.42
613	Trần Thị Thuỳ	Anh	YTB001313	2	26.75	0.5	27.42
614	Mạc Kim	Chi	TND002257	2	22.75	3.5	27.42
615	Lê Ngọc	Nhung	HVN007791	1	26.75	0.5	27.42
616	Nguyễn Thị Hương	Ly	YTB013836	3	26.00	1.0	27.33
617	Nguyễn Thị	Linh	TDV016826	3	26.00	1.0	27.33
618	Lê Thị	Hoan	TLA005465	2	26.00	1.0	27.33
619	Nguyễn Thị	Bích	HDT002091	2	26.00	1.0	27.33
620	Lê Thị	Nhâm	TLA010380	2	26.00	1.0	27.33
621	Phạm Thị	Hường	YTB011083	1	26.00	1.0	27.33
622	Lương Mỹ	Linh	SPH009648	4	27.25		27.25
623	Phạm Hồng	Loan	TLA008406	4	25.25	1.5	27.25
624	Thịnh Thái	Thảo	SPH015812	3	27.25		27.25
625	Nguyễn Quỳnh	Thu	THV012821	2	25.25	1.5	27.25
626	Nguyễn Hạnh	Uyên	SPH019147	2	27.25		27.25
627	Lê Đức	Mạnh	BKA008509	2	27.25		27.25
628	Nguyễn Thị Minh	Huyền	SPH007875	2	27.25		27.25
629	Nguyễn Thu	Trang	SPH017686	1	27.25		27.25
630	Trần Khánh	Linh	TLA008251	3	26.50	0.5	27.17
631	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	SPH017616	3	26.50	0.5	27.17
632	Phan Lê	Bình	TND001919	3	26.50	0.5	27.17
633	Hoàng Ngọc	Chi	TND002224	3	22.50	3.5	27.17
634	Nguyễn Thanh	Mai	LNH005973	3	26.50	0.5	27.17
635	Nguyễn Thị Minh	Nhật	TND018640	3	26.50	0.5	27.17
636	Hà Thị Minh	Phượng	YTB017212	2	26.50	0.5	27.17
637	Phạm Thị Thanh	Nguyệt	SPH012840	2	26.50	0.5	27.17
638	Dương Thị Mỹ	Linh	HDT013796	2	26.50	0.5	27.17

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
639	Nguyễn Thị	Linh	LNH005370	2	26.50	0.5	27.17
640	Nông Hoàng	Như	TND019104	1	22.50	3.5	27.17
641	Nguyễn Thị Vân	Huyền	KQH006295	4	25.75	1.0	27.08
642	Đặng Thị	Khánh	TDV014850	3	25.75	1.0	27.08
643	Bùi Thị Ngọc	Trâm	HDT027311	3	25.75	1.0	27.08
644	Nguyễn Thị	Tuyền	SPH018992	2	25.75	1.0	27.08
645	Phan Thị Thu	Hảo	TLA004517	2	25.75	1.0	27.08
646	Phạm Huyền	Cơ	TLA002178	2	27.00		27.00
647	Hồ Minh	Anh	SPH000347	1	27.00		27.00
648	Trần Hương	Giang	DCN002754	3	26.25	0.5	26.92
649	Giáp Thị Hồng	Thanh	TND022416	2	26.25	0.5	26.92
650	Nguyễn Vũ Thảo	Linh	YTB012920	2	26.25	0.5	26.92
651	Trần Quỳnh	Châu	KHA001131	2	26.25	0.5	26.92
652	Nguyễn Minh	Diễm	HVN001527	2	26.25	0.5	26.92
653	Vũ Hoàng	Long	THP008850	4	25.50	1.0	26.83
654	Trần Văn	Phúc	HDT019575	3	25.50	1.0	26.83
655	Hồ Nam	Sơn	THV011404	4	24.75	1.5	26.75
656	Nguyễn Thị Hương	Ly	THV008295	3	24.75	1.5	26.75
657	Lê Thảo	Nhi	HHA010455	3	24.75	1.5	26.75
658	Đào Mai	Hương	BKA006352	2	24.75	1.5	26.75
659	Đỗ Thị Thanh	Huyền	SPH007696	4	26.00	0.5	26.67
660	Nguyễn Tiến	Đạt	BKA002867	3	26.00	0.5	26.67
661	Lăng Thị	Hoa	TND008733	2	22.00	3.5	26.67
662	Mai Thục	Anh	HDT000865	1	26.00	0.5	26.67
663	Trần Thị	Diệu	KHA001593	3	25.25	1.0	26.58
664	Phạm Thị	ánh	YTB001658	3	25.25	1.0	26.58
665	Vũ Thị	Ngọc	THP010524	3	25.25	1.0	26.58
666	Vũ Thị Thuỳ	Dương	YTB004488	2	25.25	1.0	26.58
667	Nguyễn Thị	Mỹ	HVN006967	2	25.25	1.0	26.58

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
668	Phạm Thị	Hương	YTB010837	1	25.25	1.0	26.58
669	Nguyễn Thùy	Dung	TND003779	3	24.50	1.5	26.50
670	Nguyễn Thùy	Linh	LNH005432	2	24.50	1.5	26.50
671	Nguyễn Thị Kiều	Anh	SPH001003	1	26.50		26.50
672	Lê Trần Thu	Uyên	SPH019144	1	26.50		26.50
673	Khương Thuỷ	Tiên	KQH014021	3	25.75	0.5	26.42
674	Dương Hoàn	Yến	YTB025657	3	25.75	0.5	26.42
675	Bùi Thị ánh	Ngọc	YTB015566	3	25.75	0.5	26.42
676	Nguyễn Phương	Anh	KHA000395	3	25.75	0.5	26.42
677	Nguyễn Thị Hoài	Thương	TDV031055	3	25.75	0.5	26.42
678	Phạm Thị Như	Quỳnh	BKA011118	2	25.75	0.5	26.42
679	Nguyễn Thu	Hiền	HHA004642	1	25.75	0.5	26.42
680	Hà Huy	Quyển	THP012209	3	25.00	1.0	26.33
681	Nguyễn Phương	Linh	HDT014431	3	25.00	1.0	26.33
682	Mai Thị Thúy	Hà	BKA003663	3	25.00	1.0	26.33
683	Nguyễn Thị Thu	Huyền	KHA004587	2	25.00	1.0	26.33
684	Lê Thị Thu	Hằng	HHA004348	2	25.00	1.0	26.33
685	Trần Thị Thùy	Trang	YTB023124	2	25.00	1.0	26.33
686	Hoàng Thị	Sa	THV011215	3	24.25	1.5	26.25
687	Lại Thu	Trang	TLA014006	3	24.25	1.5	26.25
688	Lê Thị Bích	Diệp	HDT003606	3	24.25	1.5	26.25
689	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	TDV016929	3	25.50	0.5	26.17
690	Nguyễn Thị Minh	Anh	HDT001116	3	25.50	0.5	26.17
691	Lê Thị Mỹ	Hạnh	THP004261	2	25.50	0.5	26.17
692	Nguyễn Thị	Vân	TQU006423	2	21.50	3.5	26.17
693	Phạm Thị Hồng	Duyên	SPH003518	1	25.50	0.5	26.17
694	Nguyễn Việt	Hưng	TLA006602	3	24.75	1.0	26.08
695	Nguyễn Hà	Phương	TDV023906	3	24.75	1.0	26.08
696	Nguyễn Thị	Trang	KQH014643	3	25.25	0.5	25.92

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
697	Đinh Kiều	Oanh	TTB004677	3	21.25	3.5	25.92
698	Phùng Mạnh	Cường	KHA001490	3	25.25	0.5	25.92
699	Nguyễn Minh	Nguyệt	LNH006806	2	21.25	3.5	25.92
700	Vũ Thị Tố	Uyên	YTB024835	3	24.50	1.0	25.83
701	Trịnh Hữu	Đức	HDT006127	2	24.50	1.0	25.83
702	Hoàng Quốc	Việt	KQH016170	2	24.50	1.0	25.83
703	Trần Thị Hà	Phượng	SPH013865	3	25.75		25.75
704	Vũ Minh	Nguyệt	BKA009733	2	25.75		25.75
705	Trần Diệp	Anh	SPH001462	1	25.75		25.75
706	Nguyễn Thùy	Tiên	TND025492	3	25.00	0.5	25.67
707	Linh Thị Mai	Anh	TND000507	3	21.00	3.5	25.67
708	Vũ Thị	Thảo	BKA012056	2	25.00	0.5	25.67
709	Lại Thanh	Nga	HHA009721	2	25.00	0.5	25.67
710	Hoàng Thị	Hường	KQH006851	1	21.00	3.5	25.67
711	Trần Thị Minh	Tuyến	SPH019031	3	25.50		25.50
712	Hoàng	Hiệp	LNH003234	3	23.50	1.5	25.50
713	Ngô Thị Kim	Chi	TLA001872	4	24.75	0.5	25.42
714	Lương Quỳnh	Phượng	TND019867	3	20.75	3.5	25.42
715	Nguyễn Thị	Thìn	THP013840	2	24.75	0.5	25.42
716	Hoàng Ngọc	Chi	TND002326	2	24.75	0.5	25.42
717	Đoàn Mỹ	Hạnh	HHA004179	1	24.75	0.5	25.42
718	Chu Nhật	Lê	TND013651	2	23.25	1.5	25.25
719	Dương Thị Ngọc	ánh	SPH001709	3	24.50	0.5	25.17
720	Đoàn Thị Huệ	Anh	SPH000331	3	24.50	0.5	25.17
721	Nguyễn Huyền	Trang	HDT026719	3	24.50	0.5	25.17
722	Nguyễn Hồng	Nhung	TND018908	3	20.50	3.5	25.17
723	Nguyễn Thị Thu	Hiền	THP004853	2	24.50	0.5	25.17
724	Lương Thị Linh	Chi	HDT002535	2	20.50	3.5	25.17
725	Hoàng Hồng	Sinh	SPH014677	3	23.75	1.0	25.08

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
726	Trần Thị	Tho	KQH013186	3	23.75	1.0	25.08
727	Vũ Hồng	Phượng	THV010669	3	23.00	1.5	25.00
728	Mã Thu	Thủy	NLS012268	2	23.00	1.5	25.00
729	Nông Thị	Xâm	TND029728	3	20.25	3.5	24.92
730	Nông Thị	Vân	TND029364	3	20.25	3.5	24.92
731	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	HDT026824	3	24.25	0.5	24.92
732	Vũ Hà	Nhi	KHA007504	3	24.25	0.5	24.92
733	Hoàng Thị	Xuân	TND029773	3	20.25	3.5	24.92
734	Nguyễn Thị ánh	Ngọc	SPH012589	2	24.25	0.5	24.92
735	Lê Thu	Hà	HDT006724	4	23.50	1.0	24.83
736	Đỗ Thị	Thiện	HDT023973	3	23.50	1.0	24.83
737	Nguyễn Thị Hải	Yến	YTB025772	3	23.50	1.0	24.83
738	Nguyễn Ngọc	Huyền	KHA004543	3	24.75		24.75
739	Nguyễn Thị Hoài	Thu	TDV029849	3	24.00	0.5	24.67
740	Lê Hồng	Tuấn	HDT028221	3	24.00	0.5	24.67
741	Hoàng Thị Huyền	Ngân	TDV020736	2	24.00	0.5	24.67
742	Nguyễn Thị Hồng	Khuyên	KQH007163	3	23.25	1.0	24.58
743	Đỗ Thị	Quỳnh	BKA011028	3	23.25	1.0	24.58
744	Trần Thị Lan	Anh	TND001099	3	22.50	1.5	24.50
745	Bùi Hoàng	Tiến	TLA013624	2	24.50		24.50
746	Nguyễn Thị Phương	Hoa	TND008807	1	22.50	1.5	24.50
747	Hoàng Linh	Đan	HHA002851	3	23.75	0.5	24.42
748	Lầu Thị	Báu	TTB000350	2	19.75	3.5	24.42
749	Trần Minh	Anh	THP000844	3	23.00	1.0	24.33
750	Nguyễn Thị	Mai	HVN006605	3	23.00	1.0	24.33
751	Ngô Thị	Hạnh	TND006962	2	23.00	1.0	24.33
752	Nguyễn Thị	Hội	LNH003779	3	22.25	1.5	24.25
753	Nguyễn Thị Anh	Thư	LNH009324	2	22.25	1.5	24.25
754	Nguyễn Tuấn	Hoàng	SPH006883	1	24.25		24.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
755	Đặng Thị Hồng	Nhung	TND018808	1	22.25	1.5	24.25
756	Trần Minh	Hằng	KHA003290	2	23.50	0.5	24.17
757	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	TDV001025	4	22.75	1.0	24.08
758	Nguyễn Minh	Chiến	HHA001631	4	22.75	1.0	24.08
759	Phạm Thị	Loan	HDT015146	4	22.00	1.5	24.00
760	Nguyễn Thị Thu	Ngoan	TND017827	3	22.00	1.5	24.00
761	Nguyễn Lê	Ngọc	THV009503	3	22.00	1.5	24.00
762	Phạm Thị Tuyết	Hoa	THV004777	2	22.00	1.5	24.00
763	Nguyễn Cẩm	Nhung	THV009904	4	19.25	3.5	23.92
764	Khiếu Thị Kim	Anh	YTB000458	3	23.25	0.5	23.92
765	Dương Thị Thu	Hương	TND011695	3	19.25	3.5	23.92
766	Đậu Thị Quỳnh	Chi	TDV002882	3	23.25	0.5	23.92
767	Lường Thị	Lan	TTB003316	2	19.25	3.5	23.92
768	Nguyễn Minh	Đức	THV003055	2	23.25	0.5	23.92
769	Nguyễn Thị	Loan	YTB013301	3	22.50	1.0	23.83
770	Nguyễn Thị Ngọc	Hằng	TDV009240	2	22.50	1.0	23.83
771	Nguyễn Thị	Thủy	TND024611	3	21.75	1.5	23.75
772	Vũ Tiến	Hưng	THV006098	2	21.75	1.5	23.75
773	Đỗ Thị Minh	Thu	TLA013130	2	23.75		23.75
774	Hà Thúy	Hằng	SPH005548	3	23.00	0.5	23.67
775	Nguyễn Thị Huyền	Trang	YTB022768	2	23.00	0.5	23.67
776	Hoàng Gia	Huyền	TND011077	1	19.00	3.5	23.67
777	Trương Thị	Vân	TLA015511	4	22.25	1.0	23.58
778	Trịnh Thị	Chinh	KHA001266	3	22.25	1.0	23.58
779	Phạm Thị Thanh	Dung	DCN001758	2	22.25	1.0	23.58
780	Đào Anh	Quỳnh	THV011035	2	21.50	1.5	23.50
781	Bùi Thu	Thủy	HVN010237	1	23.50		23.50
782	Ma Xuân	Thành	TQU004988	3	18.75	3.5	23.42
783	Nguyễn Hồng	Điệp	TND005166	3	18.75	3.5	23.42

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
784	La Thị Mỹ	Linh	TND014232	3	18.75	3.5	23.42
785	Trần Thị	Lan	BKA007073	3	22.00	1.0	23.33
786	Lý Thị	Hạnh	TND006945	3	18.50	3.5	23.17
787	Nguyễn Hải	Ninh	THP011042	3	22.50	0.5	23.17
788	Ngô Thị Hồng	Nhung	TDV022385	3	21.75	1.0	23.08
789	Phạm Hương	Thảo	TLA012638	2	23.00		23.00
790	Vũ Thị Thu	Trang	NLS013364	2	21.00	1.5	23.00
791	Nguyễn Thúy	Hằng	THP004564	4	22.25	0.5	22.92
792	Nông Thị Thu	Hoài	TND009059	3	18.25	3.5	22.92
793	Phạm Thị Thanh	Hải	YTB006466	3	21.50	1.0	22.83
794	Chăng Kiều	Hoài	TQU001983	3	18.00	3.5	22.67
795	Trần Thị	Giang	TDV007480	3	22.00	0.5	22.67
796	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	TND008803	3	22.00	0.5	22.67
797	Lương Thị	Linh	YTB012604	4	21.25	1.0	22.58
798	Lê Thị Thuỳ	Dung	YTB003519	3	21.25	1.0	22.58
799	Nguyễn Thị Kim	Thoan	TLA013090	3	21.25	1.0	22.58
800	Trần Thị Trà	Giang	TDV007503	3	21.25	1.0	22.58
801	Chu Thị Thục	Anh	YTB000193	3	21.25	1.0	22.58
802	Phạm Văn	Tú	THP015915	2	21.25	1.0	22.58
803	Phạm Thị Hà	Trang	YTB022998	2	21.25	1.0	22.58
804	Đỗ Thu	Hoài	THV004886	2	17.75	3.5	22.42
805	Bùi Văn	Chung	HDT002837	3	21.00	1.0	22.33
806	Nguyễn Thị	Thu	YTB020925	3	21.00	1.0	22.33
807	Đoàn Diễm	My	TLA009384	2	22.25		22.25
808	Lục Thị Kiều	Trang	TQU005803	3	17.50	3.5	22.17
809	Bàn Kiều Phương	Chinh	HDT002702	2	17.50	3.5	22.17
810	Nguyễn Nhật	Minh	HVN006838	2	21.50	0.5	22.17
811	Phạm Quốc	Thịnh	LNH008892	3	18.75	2.5	22.08
812	Vũ Thị	Tư	YTB024658	3	20.75	1.0	22.08

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
813	Đỗ Thu	Thủy	KHA009775	3	22.00		22.00
814	Vũ Nguyễn Nhật	Minh	HVN006894	2	21.25	0.5	21.92
815	Nông Thị	Bốn	TND001954	2	17.25	3.5	21.92
816	Vương Thị Khánh	Huyền	THP006756	3	20.50	1.0	21.83
817	Trần Thị	Nhàn	DCN008291	3	20.50	1.0	21.83
818	Phạm Thị	Loan	YTB013323	2	20.50	1.0	21.83
819	Nguyễn Thị Phương	An	HVN000021	2	20.50	1.0	21.83
820	Nguyễn Hồng	Anh	THP000433	2	20.50	1.0	21.83
821	Vương Thị Thu	Phương	THV010598	1	19.75	1.5	21.75
822	Pờ Gia	Pó	TTB004995	3	17.00	3.5	21.67
823	Lô Thị ánh	Minh	TDV019267	3	17.00	3.5	21.67
824	Nông Thị Minh	Thu	TND024423	2	17.00	3.5	21.67
825	Tự Thị Mỹ	Linh	THP008529	2	20.25	1.0	21.58
826	Phạm Thị Hoàng	Yến	TND030126	3	19.50	1.5	21.50
827	Trần Thị	Mai	HDT016162	3	19.50	1.5	21.50
828	Đào Thị	Thu	HVN010083	3	20.00	1.0	21.33
829	Nghiêm Thị	Huệ	YTB009280	3	20.00	1.0	21.33
830	Nguyễn Bá	Huy	YTB009643	1	19.75	1.0	21.08
831	Nhâm Thị	Ngân	YTB015402	1	19.75	1.0	21.08
832	Nguyễn Thu	Trang	TQU005861	3	19.00	1.5	21.00
833	Phan Ngọc	Tiến	SPH017047	3	21.00		21.00
834	Trần Thị Bích	Phượng	BKA010628	3	20.25	0.5	20.92
835	Trần Đức Trọng	Đạt	HVN002179	1	20.25	0.5	20.92
836	Lê Thu	Thảo	YTB019721	2	19.50	1.0	20.83
837	Nguyễn Hồng	Hạnh	TTB001934	3	18.75	1.5	20.75
838	Hờ A	Sánh	THV011262	3	16.00	3.5	20.67
839	Trần Thị	Phượng	HHA011396	3	16.00	3.5	20.67
840	Nguyễn Thị	Chuyên	THP001741	3	18.50	1.5	20.50
841	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	YTB016405	1	19.00	1.0	20.33

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
842	Dương Thị Kiều	Anh	DHU000178	2	18.25	1.5	20.25
843	Hạng Thị	Pàng	TTB004708	3	15.50	3.5	20.17
844	Lê Thị	Trang	TLA013996	3	18.75	1.0	20.08
845	Nguyễn Hoàng	Yến	TTB007686	2	18.00	1.5	20.00
846	Nguyễn Ngọc	ánh	DCN000815	3	15.25	3.5	19.92
847	Nguyễn Thị	Duyên	TND004341	3	17.75	1.5	19.75
848	Hoàng Văn	Hưởng	DCN005558	3	15.00	3.5	19.67
849	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	HVN008861	3	19.00	0.5	19.67
850	Hoàng Thị	Oanh	TND019306	3	17.50	1.5	19.50
851	Vũ Thị	ánh	TND001455	2	17.00	1.5	19.00
852	Trần Thị	Hường	THP006773	1	17.50	1.0	18.83
853	Nguyễn Thị	Huyền	TLA006328	2	17.25	1.0	18.58
854	Thào A	Tăng	TTB005526	3	13.75	3.5	18.42
855	Đào Thị	Thúy	TND024976	3	16.25	1.5	18.25
856	Đỗ Anh	Đức	BKA003138	3	16.50	1.0	17.83
857	Nguyễn Thị Thiên	Hương	TDV014439	3	16.50	1.0	17.83
858	Nguyễn Thị	Ngân	YTB015395	3	16.25	1.0	17.58
859	Dương Thị Tuyết	Chinh	LNH001066	3	15.50	1.5	17.50
860	Nguyễn Thị Kim	Tuyến	DCN012825	3	15.00	1.5	17.00
861	Hoàng Thị	Mây	TQU003574	2	12.00	3.5	16.67
862	Phạm Thị Hoài	Thu	HDT024494	3	14.50	1.5	16.50
863	Phạm Công	Văn	THP016542	2	15.25	0.5	15.92
864	Nguyễn Khương	Duy	DCN001953	3	14.75	0.5	15.42
865	Lê Thị	Sơn	HDT021668	3	12.75	1.5	14.75

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU